TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/KDTM-ST
Ngày 13/6/2023
Về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hữu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Thanh Trà

Ông Nguyễn Văn Sanh

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lành - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: Bà Hà Thị Thu Hiếu, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 08/2023/TLST-KDTM ngày 08 tháng 2 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2023/QĐXXST-KDTM ngày 26 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2023/QĐST-KDTM ngày 18/5/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần K.

Địa chỉ: 69 Q, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành Nh; địa chỉ: 69 Q, quận HChâu, thành phố Đà Nẵng. (Giấy ủy quyền số 03/UQ-KKMT ngày 03 tháng 01 năm 2023) (Có mặt).

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần B; địa chỉ: Km 1, Quốc lộ K, khu phố C, phường B, thị xã D, tỉnh B. Người đại diện theo pháp luật: Ông Ch– Chức vụ: Tổng Giám đốc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nội dung vụ án như sau:

Công ty cổ phần K và Công ty cổ phần B có ký hợp đồng mua bán hàng hóa số 04/KKMT-BETON6 ngày 04 tháng 01 năm 2022 về việc mua bán sắt thép xây dựng các loại. Về số lượng, chất lượng, phương thức giao nhận, giá cả, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán, quyền và nghĩa vụ các bên được hai bên đã thống nhất theo hợp đồng.

Tại Điều 5 của Hợp đồng số 04/KKMT-BETON6 ngày 04 tháng 01 năm 2022 về việc hai bên thống nhất chuyển số dư công nợ tại thời điểm ngày 31/12/2021 của hợp đồng số 02/KKMT-BETON6 ngày 02/01/2021 sang hợp đồng số 04/KKMT-BETON6 ngày 04 tháng 01 năm 2022.

Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2021, Công ty cổ phần BE&C xác nhận còn nợ Công ty chúng tôi số tiền: 2.198.314.584 đồng.

Thực hiện hợp đồng nêu trên, từ ngày 04/01/2022 đến ngày 19/02/2022 Công ty cổ phần K đã thực hiện việc giao hàng cho Công ty cô phần B, lượng hàng có tổng giá trị: 1.900.674.776 đồng. Về phần trách nhiệm, Công ty cổ phần K đã thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng đã ký kết, trong khi đó tính đến ngày 30/06/2022 Công ty cổ phần B thanh toán cho Công ty cổ phần K được: 1.370.581.060 đồng. Như vậy, tổng số tiền mua hàng Công ty cổ phần B còn nợ Công ty cổ phần K: 2.198.314.584 đồng + 1.900.674.776 đồng – 1.370.581.060 đồng = 2.728.408.300 đồng. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/06/2022, Công ty cổ phần B xác nhận còn nợ Công ty cổ phần K số tiền gốc: 2.728.408.300 đồng.

Tại văn bản số 09/BT6E&C/2022 ngày 11/8/2022, Công ty cổ phần B có kế hoạch trả nợ cho công ty chúng tôi, cụ thể:

- Tháng 8/2022 thanh toán 138.411.600 đồng.
- Từ tháng 9/2022 đến tháng 2/2023 thanh toán 2.520.000.000 đồng

Tuy nhiên, từ ngày 22/7/2022 đến ngày 06/09/2022 Công ty cổ phần B chỉ thanh toán cho Công ty cổ phần K được: 208.411.600 đồng. Như vậy, Công ty cổ phần B còn nợ tiền mua hàng của Công ty cổ phần K: 2.728.408.300 đồng – 208.411.600 đồng = 2.519.996.700 đồng. Tại Biên bản phản đối chiếu công nợ ngày 30/09/2022, Công ty cổ phần B cũng đã xác nhận còn nợ Công ty cổ phần K.

Việc chậm thanh toán của Công ty cổ phần B đã vi phạm điều khoản thanh toán của hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Do việc chậm thanh toán nên ngoài khoản nợ nêu trên, Công ty cổ phần K yêu cầu Công ty cổ phần B phải trả lãi chậm trả tính đến ngày 15/11/2022 với số tiền: 130.860.373 đồng (*có bảng tính lãi*

kèm theo). Như vậy, tổng số tiền Công ty cổ phần B phải trả cho Công ty cổ phần K: 2.519.996.700 đồng + 130.860.373 đồng = 2.650.857.073 (Hai tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi bảy ngàn, không trăm bảy mươi ba đồng).

Tại phiên tòa cũng như quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn không tham gia và không có ý kiến phản hồi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự: kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nguyên tắc xét xử, đúng thành phần theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn vắng mặt không có ý kiến phản hồi nên phải chịu hậu quả của việc vắng mặt.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại hợp đồng mua bán hàng hóa số 04/KKMT-BETON6 ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân dân quận Hải Châu giải quyết tranh chấp, do đó tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa nói trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt đến lần thứ hai, do đó HĐXX áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền gốc 2.519.996.700 đồng thì thấy:

Ngày 02/01/2021, Công ty cổ phần K và Công ty cổ phần B có ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 02/KKMT-BETON6. Ngày 31/12/2021 hai bên lập biên bản đối chiếu công nợ, tại biên bản này, Công ty cổ phần B xác nhận còn nợ Công ty cổ phần K số tiền: 2.198.314.584 đồng. Ngày 04 tháng 01 năm 2022, hai bên tiếp tục

ký Hợp đồng số 04/KKMT-BETON6 về việc cung cấp sắt thép xây dựng. Tại Điều 5 của Hợp đồng, hai bên thống nhất chuyển số dư công nợ tại thời điểm ngày 31/12/2021 của hợp đồng số 02/KKMT-BETON6 ngày 02/01/2021 sang hợp đồng số 04/KKMT-BETON6.

Thực hiện hợp đồng số 04 nói trên, tính từ ngày 04/01/2022 đến ngày 19/02/2022, Công ty Cổ phần K đã thực hiện 3 lần giao hàng cho Công ty Cổ phần B thể hiện lần lượt tại các hóa đơn số 5986 ngày 04/01/2022, số 6009 ngày 07/01/2022, số 6253 ngày 19/2/2022 với lượng hàng có tổng giá trị: 1.900.674.776 đồng. Công ty cổ phần B mới chỉ thanh toán cho Công ty Cổ phần K: 1.370.581.060 đồng. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/06/2022, Công ty cổ phần B xác nhận còn nợ Công ty Cổ phần K số tiền: 2.728.408.300 đồng tiền gốc và 66.274.302 đồng tiền lãi chậm trả, tổng nợ gốc và lãi tính đến ngày 30/6/2022 là 2.794.682.602 đồng

Từ ngày 22/7/2022 đến ngày 06/09/2022 Công ty cổ phần B thanh toán được: 208.411.600 đồng. Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/09/2022, Công ty cổ phần B xác nhận còn nợ gốc 2.519.996.700 đồng, lãi 117.008.499 đồng, tổng nợ gốc và lãi là 2.637.005.199 đồng.

Như vậy từ thời điểm 30/9/2022 đến nay, nguyên đơn xác định bị đơn không thanh toán thêm, bị đơn không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số nợ gốc là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả tính đến ngày 15/11/2022 với số tiền: 130.860.373 đồng:

Xét thấy: Theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 04/KKMT-BETON6 ngày 04 tháng 01 năm 2022, các bên thỏa thuận kể từ ngày giao nhận hàng (ngày xuất hóa đơn), nếu bên mua chậm thanh toán phải chịu tiền lãi theo lãi suất lãi chậm thanh toán với lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất cho vay của ngân hàng Đầu tư Việt Nam chi nhánh Đ. Đối chiếu giữa bảng kê tính lãi của nguyên đơn và bảng xác nhận công nợ của bị đơn, tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán của từng lần giao nhận hàng được các bên xác nhận với lãi xuất 6,5%/năm. Tổng nợ lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán được các bên xác nhận tính đến ngày 30/9/2022 là 117.008.499 đồng. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi tính đến ngày 15/11/2022 với số tiền 130.860.373 đồng là có lợi cho bị đơn, không vi phạm quy định của pháp luật về lãi suất nên cần được chấp nhận.

Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, căn cứ Điều 50 Luật Thương mại và Điều 463, 466 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 2.519.996.700 đồng và nợ lãi 130.860.373 đồng tính đến ngày 15/11/2022 = 2.650.857.073 đồng.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: - Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266, 267, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 50 Luật Thương mại; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"* giữa Công ty Cổ phần K với Công ty cổ phần B.

Xử:

1. Buộc Công ty cổ phần B phải trả cho công ty cổ phần K 2.650.857.073 (Hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi bảy nghìn, không trăm bảy mươi ba) đồng trong đó tiền gốc là 2.519.996.700 đồng và tiền lãi tính đến ngày 15/11/2022 là 130.860.373 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/6/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 85.017.141 (Tám mươi lăm triệu không trăm mười bảy nghìn một trăm bốn mươi mốt) đồng Công ty cổ phần B phải chịu. Hoàn trả cho Công ty cổ phần K 42.500.000 (Bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại đã nộp theo biên lai thu số 7095 ngày 31/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Hữu